



chōu xiě

抽血

verb-object phrase · draw blood

Example Sentences

hù shì gěi wǒ chōu xiě
护士给我抽血。

The nurse drew my blood.

chōu xiě qián bù yào chī dōng xī
抽血前不要吃东西。

Don't eat anything before having blood drawn.

tā pà chōu xiě suǒ yǐ yī zhí bù gǎn qù yī yuàn
他怕抽血，所以一直不敢去医院。

He is afraid of having blood drawn, so he never dares to go to the hospital.

Trace each character, then write the word on your own.

抽	抽	抽	抽	抽	抽	抽	抽	抽	抽	抽
血	血	血	血	血	血	血	血	血		